

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/DS – PT
Ngày: 26/02/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 369/2017/TLPT- DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 126/2017/DS – ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐ - PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Võ Hữu P, sinh năm: 1945,

2. Cao Thị Q, sinh năm: 1955,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1965,

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Huy T - cán sự Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

2. Võ Thị Tuyết V, sinh năm: 1984,

3. Võ Thị Tuyết H, sinh năm: 1980,

4. Võ Thị Tuyết S, sinh năm: 1977,

5. Võ Hữu V, sinh năm: 1993,

6. Nguyễn Chí C, sinh năm: 1992,

7. Phạm Thị U, sinh năm: 1931,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của các anh chị Võ Thị Tuyết V, Võ Thị Tuyết H, Võ Thị Tuyết S, Võ Hữu V: Ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q (Văn bản ủy quyền các ngày 16/11/2015, 14/6/2016)

Người đại diện hợp pháp của các anh chị Nguyễn Chí C, Phạm Thị U: Ông Nguyễn Văn C (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2016, 21/7/2014)

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn Võ Hữu P, Cao Thị Q.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Võ Hữu P và Cao Thị Q cùng trình bày:

Vào năm 1972, bà Lê Thị T1 là mẹ của ông P, bà Q có cho ông Nguyễn Văn T2 là cha của ông Nguyễn Văn C ở nhờ phần đất có diện tích là 2.500 m² thuộc thửa 878, tờ bản đồ số 02 (theo trích lục bản đồ địa chính diện tích là 1.952,6 m², thửa mới là 307, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vì lúc đó ông T2 không có đất cất nhà. Đến năm 1992, bà T1 viết giấy cam kết đồng ý cho ông T2 ở đến hết đời của ông T2. Sau đó, ông T2 phải trả phần đất này lại cho bà T1, có hai người làm chứng và chính quyền ấp cùng ký tên vào giấy cam kết. Ông T2 đồng ý ký giấy cam kết và đồng ý sẽ giao trả đất cho con của bà T1 là ông Võ Hữu P. Trong quá trình ông T2 sử dụng đất, ông T2 có cất nhà ở và một căn nhà tạm của bà Phạm Thị U là em của ông T2. Đến năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp cho hộ ông Võ Hữu P). Đến nay, ông T2 đã chết, nhiều lần gia đình ông P, bà Q có yêu cầu ông C và bà U phải di dời nhà trả lại đất cho gia đình ông P, bà Q phần đất nói trên nhưng ông C, bà U không đồng ý trả. Hiện trạng phần đất này hiện tại có hai ngôi nhà: ngôi nhà của gia đình ông C và 01 ngôi nhà tạm của bà U đang sử dụng. Trên đất còn có một số hoa màu như dừa, nhãn, mít, xoài,... chuồng heo, chuồng gà. Ông P, bà Q có yêu cầu gia đình ông C và bà U phải di dời nhà trả lại cho gia đình ông P bà Q

phần đất nói trên, ông bà không đồng ý bồi thường những tài sản nói trên và cũng không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà cho ông C, bà U.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lê Thị T1. Vào năm 1972, bà T1 có kêu cha ông là ông Nguyễn Văn T2 về ở và quản lý phần đất có tổng diện tích là 2.500 m². Bà T1 chỉ nói là cho cha ông ở chứ không nói khi nào trả lại. Gia đình ông và bà U là cô của ông sử dụng ổn định, xây dựng nhà trên phần đất này từ thời điểm đó đến năm 2013 mà không ai có ý kiến hay ngăn cản. Hộ ông Võ Hữu P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất này vào năm nào gia đình ông không hay biết, chỉ khi Ủy ban nhân dân xã T mời ông lên hòa giải vào năm 1999 ông mới biết việc này. Giấy cam kết của bà T1 và chữ ký của ông T2 ông không hề biết. Theo yêu cầu của ông P, bà Q thì ông đồng ý giao trả một phần đất có diện tích là 1.746 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16. Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu gia đình ông P, bà Q giao cho ông phần đất hiện có ngôi nhà của ông đang quản lý sử dụng có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16. Đồng thời, ông có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông P để công nhận phần đất ông có yêu cầu phản tố cho ông cho phù hợp.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của gia đình ông P buộc ông phải di dời nhà trả lại đất thì ông yêu cầu ông P phải bồi thường hoa màu trên đất và hỗ trợ chi phí di dời cho ông theo biên bản định giá của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông cho rằng nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn, buộc gia đình ông và bà U phải di dời nhà trả lại toàn bộ phần đất cho gia đình ông Võ Hữu P thì gia đình ông P phải bồi thường tất cả hoa màu và tài sản trên đất theo giá nhà nước đã định và phải trả tiền công khai phá đất này vào năm 1972, do gia đình ông đã khai phá thành đất như hiện nay với số tiền là 120.000.000 đồng. Đối với yêu cầu này, ông không có chứng cứ chứng minh công sức khai phá. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông là công nhận cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc cụ thể là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16 thì ông đồng ý di dời ngôi nhà của bà U để giao trả lại phần đất có diện tích là 1.746 m², thuộc một phần thửa số 307 tờ bản đồ số 16 cho gia đình ông P mà không có yêu cầu bồi thường hoa màu và tài sản trên phần đất này.

Trong quá trình tố tụng, Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Năm 1997, đo đạc đất tại xã T, ông Võ Hữu P kê khai và đăng ký diện tích đất 2.500 m² thuộc thửa 878, tờ bản đồ số 02. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã T, huyện G đã niêm yết công khai danh sách đã được xét duyệt tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G và các ấp trên địa bàn xã. Mặc dù lúc này gia đình ông C đang ở

trên phần đất này nhưng lúc này gia đình ông Nguyễn Văn C không có khiếu nại hoặc tranh chấp. Do đó, việc hộ ông Võ Hữu P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/1999 là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Do vậy, yêu cầu điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Võ Hữu P là không được chấp nhận.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 126/2017/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của hộ ông Võ Hữu P, bà Cao Thị Q về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị U.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Võ Hữu P cho hộ ông Nguyễn Văn C. Cụ thể như sau:

1. Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C. Trên đất có nhà và hoa màu của gia đình ông C đang quản lý sử dụng. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 293, tờ bản đồ 16;
- Phía Nam giáp một phần thửa 307, tờ bản đồ 16;
- Phía Tây giáp Đường;
- Phía Đông giáp một phần thửa 301 và một phần thửa 307, tờ bản đồ 16.

(Có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Buộc ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C có trách nhiệm giao trả lại giá trị phần đất nói trên bằng tiền cho hộ ông Võ Hữu P với số tiền là 57.264.000 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của hộ ông Võ Hữu P, nếu ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C không chịu trả số tiền như án tuyên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 434734 cấp hộ ông Võ Hữu P ngày 29/7/1999 để cấp lại một phần đất nêu trên cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C cho phù hợp như án tuyên.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Chí C và bà Phạm Thị U có trách nhiệm tháo dỡ ngôi nhà của bà Phạm Thị U có kết cấu như sau: Nhà chính có kết cấu nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách be và lá, mái tole fibrôximăng, không trần; Nhà hông nhà chính có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá; Nhà trước nhà chính có kết cấu nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách tole, mái tole fibrôximăng, không trần; Mái che (bếp) có kết cấu nền đất, mái tole để giao trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.746 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho hộ ông Võ Hữu P. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 301 và một phần thửa 307, tờ bản đồ 16;
- Phía Nam giáp thửa 6, tờ bản đồ 19;
- Phía Tây giáp Đường;
- Phía Đông giáp thửa 287, tờ bản đồ 16 và thửa 313 tờ bản đồ 19.

(Có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Trên đất có các hoa màu gồm: 17 cây dừa trên 06 năm; 10 cây dừa trên 06 năm không cho trái, giảm năng suất; 01 cây sơ ri trên 03 năm; 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm; 01 cây xoài trên 06 năm; 01 bụi tre trên 20 cây/bụi; 01 bụi chuối là của ông Nguyễn Văn C. Ghi nhận ông C đồng ý giao lại cho hộ ông P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/11/2017 nguyên đơn Võ Hữu P và Cao Thị Q có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý giá đất như tòa sơ thẩm đã tuyên, phần diện tích ông C cất nhà giá 240.000 đồng/m², yêu cầu ông C trả lại cho nguyên đơn toàn bộ diện tích mà ông C sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử buộc phía ông C di dời nhà và tài sản trả lại phần đất có diện tích 238,6 m² cho nguyên đơn. Đồng thời, đề nghị xem lại phần định giá vì giá của hội đồng định giá là thấp so với giá thị trường.

Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 126/2017/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa 878, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cả hai bên đương sự đều thống nhất là của bà Lê Thị T1 (mẹ ông Võ Hữu P). Năm 1972, bà T1 cho ông Nguyễn Văn T2 (cha ông Nguyễn Văn C) vào cất nhà ở trên đất. Theo ông P thì mẹ ông chỉ cho ông T2 ở đến hết đời ông T2, còn ông C thì cho rằng bà T1 cho ở mà không có nói thời gian đòi lại nhưng ông C cũng thừa nhận là đất tranh chấp là được cho ở nhờ. Năm 1999, hộ ông Võ Hữu P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 878, tờ bản đồ số 02 mà ông C không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông P cũng được Ủy ban nhân dân huyện G khẳng định là đúng quy định pháp luật. Nên có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông P và gia đình ông P cho gia đình ông C ở nhờ. Tuy nhiên, ngoài phần đất tranh chấp ông C không còn đất nào khác để ở, nên Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C, công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của bị đơn và bị đơn phải hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho ông P là phù hợp. Kháng cáo của ông P, bà Q về việc yêu cầu ông C di dời nhà trả đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông P về giá của phần đất tranh chấp. Thấy rằng, ông P có hai người làm chứng là ông Trần Văn X và ông Phan Văn S xác nhận giá đất tính theo thị trường là 1.200.000 đồng/m² đến 1.500.000 đồng/m². Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá lại nhiều lần theo yêu cầu của đương sự giá vẫn không thay đổi. Xác nhận của ông Xíu và ông Suông cũng chỉ là lời trình bày, không có cơ sở pháp lý để chứng minh, nên kháng cáo của ông P, bà Q không được chấp nhận toàn bộ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông P và bà Q thuộc diện miễn án phí nên không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 126/2017/DS – ST ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 50, 136 Luật đất đai; Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của hộ ông Võ Hữu P, bà Cao Thị Q về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị U.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Võ Hữu P cho hộ ông Nguyễn Văn C. Cụ thể như sau:

1. Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 238,6 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C. Trên đất có nhà và hoa màu của gia đình ông C đang quản lý sử dụng. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 293, tờ bản đồ 16;
- Phía Nam giáp một phần thửa 307, tờ bản đồ 16;
- Phía Tây giáp Đường;
- Phía Đông giáp một phần thửa 301 và một phần thửa 307, tờ bản đồ 16.

(Có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Buộc ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C có trách nhiệm giao trả lại giá trị phần đất nói trên bằng tiền cho hộ ông Võ Hữu P với số tiền là 57.264.000 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của hộ ông Võ Hữu P, nếu ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C không chịu trả số tiền như án tuyên thì hàng tháng ông Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Chí C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 434734 cấp hộ ông Võ Hữu P ngày 29/7/1999 để cấp lại một phần đất nêu trên cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C cho phù hợp như án tuyên.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Chí C và bà Phạm Thị U có trách nhiệm tháo dỡ ngôi nhà của bà Phạm Thị U có kết cấu như sau: Nhà chính có kết cấu nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách be và lá, mái tole fibrôximăng, không trần; Nhà hông nhà chính có kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá; Nhà trước nhà chính có kết cấu nền đất, cột bê tông đúc sẵn, vách tole, mái tole fibrôximăng, không trần; Mái che (bếp) có kết cấu nền đất, mái tole để giao trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.746 m², thuộc một phần thửa số 307, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre cho hộ ông Võ Hữu P. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 301 và một phần thửa 307, tờ bản đồ 16;
- Phía Nam giáp thửa 6, tờ bản đồ 19;
- Phía Tây giáp Đường;
- Phía Đông giáp thửa 287, tờ bản đồ 16 và thửa 313 tờ bản đồ 19.

(Có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất).

Trên đất có các hoa màu gồm: 17 cây dừa trên 06 năm; 10 cây dừa trên 06 năm không cho trái, giảm năng suất; 01 cây sơ ri trên 03 năm; 01 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm; 01 cây xoài trên 06 năm; 01 bụi tre trên 20 cây/bụi; 01 bụi chuối là của ông Nguyễn Văn C. Ghi nhận ông C đồng ý giao lại cho hộ ông P.

Chi phí tố tụng:

- Ghi nhận ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.623.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) và đã nộp xong

- Ghi nhận ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu chi phí đo đạc, định giá tài sản phần phần tố của ông C là 3.382.200 đồng (ba triệu ba trăm tám mươi hai nghìn hai trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q không phải chịu án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông P và bà Q số tiền 6.605.300 đồng (sáu triệu sáu trăm lẻ năm nghìn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 0003433 ngày 15/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông C số tiền 1.568.105 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn một

trăm lẻ năm đồng) theo biên lai thu số 0016099 ngày 29/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Hữu P và bà Cao Thị Q được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Xương